

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý I I năm 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

ĐVT : đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	459.155.584.879	352.443.901.409
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	254.112.301.444	35.150.821.045
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	83.856.212.410	144.710.382.854
4	Hàng tồn kho	44.235.821.706	58.243.253.222
5	Tài sản ngắn hạn khác	76.951.249.319	114.339.444.288
II	Tài sản dài hạn	2.097.987.044.898	2.245.723.836.037
2	Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	1.799.461.204.542	2.214.404.484.348
	- Tài sản cố định vô hình	4.943.642.604	4.886.041.794
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	247.152.317.195	5.492.123.525
3	Bất động sản đầu tư		-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19.685.914.650	-
5	Tài sản dài hạn khác	26.743.965.907	20.941.186.370
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.557.142.629.777	2.598.167.737.446
IV	Nợ phải trả	2.053.787.034.695	2.167.115.061.732
1	Nợ ngắn hạn	677.984.454.074	653.856.850.159
2	Nợ dài hạn	1.375.802.580.621	1.513.258.211.573
V	Vốn chủ sở hữu	503.355.595.082	431.052.675.714
1	Vốn chủ sở hữu	482.162.750.161	412.803.311.851
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
	- Các quỹ	28.762.539.498	28.464.445.204
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.400.210.663	(15.661.133.353)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	21.192.844.921	18.249.363.863
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	21.192.844.921	18.249.363.863
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.557.142.629.777	2.598.167.737.446



II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

ĐVT : đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.757.703.739	560.073.210.356
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.659.000.082	13.694.317.182
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	294.098.703.657	546.378.893.174
4	Giá vốn hàng bán	253.920.288.456	528.630.986.195
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.178.415.201	17.747.906.979
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.618.459.281	16.080.564.744
7	Chi phí tài chính	28.042.670.613	65.080.537.780
8	Chi phí bán hàng	5.719.589.671	12.384.046.936
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.497.601.772	18.223.016.272
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.537.012.426	(61.859.129.265)
11	Thu nhập khác	21.211.775.565	26.636.199.819
12	Chi phí	27.665.871.144	27.947.785.802
13	Lợi nhuận khác	(6.454.095.579)	(1.311.585.983)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.916.847	(63.170.715.248)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.725.805	390.493.224
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(85.808.958)	(63.561.208.472)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		



Kế toán trưởng *[Signature]*

[Signature]

Vũ Minh Phương

TP. HCM ngày 24 tháng 07 năm 2009



Trưởng Giám đốc

[Signature]

Trương Đình Sơn